

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư DNA

Ngày 15/01/2024	3,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-	-

DT thuần
Q4/23

6.54
tỷ VNĐ

QoQ: ▼11.2 | -63.0%
YoY: ▼10.7 | -62.0%

LN thuần
Q4/23

-0.38
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.71 | -215%
YoY: ▲ 0.28 | 42.7%

LN sau thuế
Q4/23

1.01
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.68 | 207%
YoY: ▲ 1.44 | 336%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

1.2%

YoY: +/-▲ 0.7%

ROE
2023

0.1%

YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 6,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,530
Sở hữu nước ngoài	25.3%
Beta	0.21
EPS	13
P/E	271.8

DT thuần
2023

53.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼49.8 | -48.4%

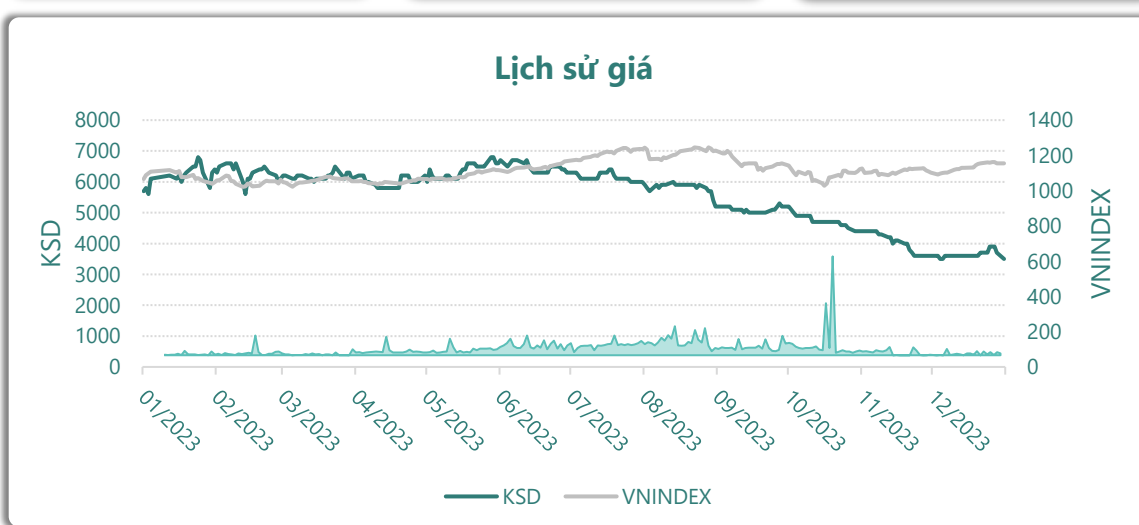
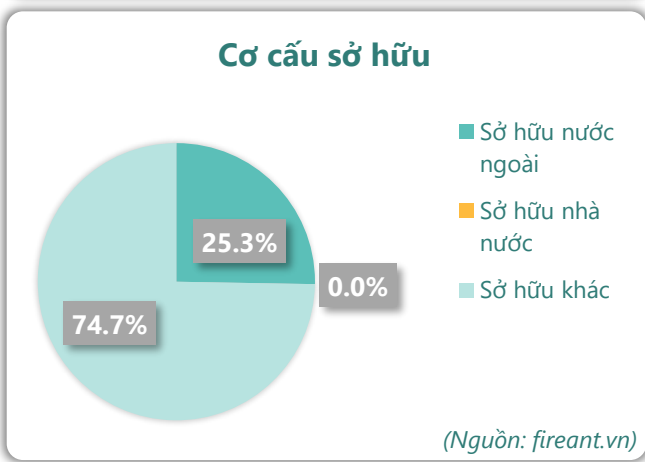
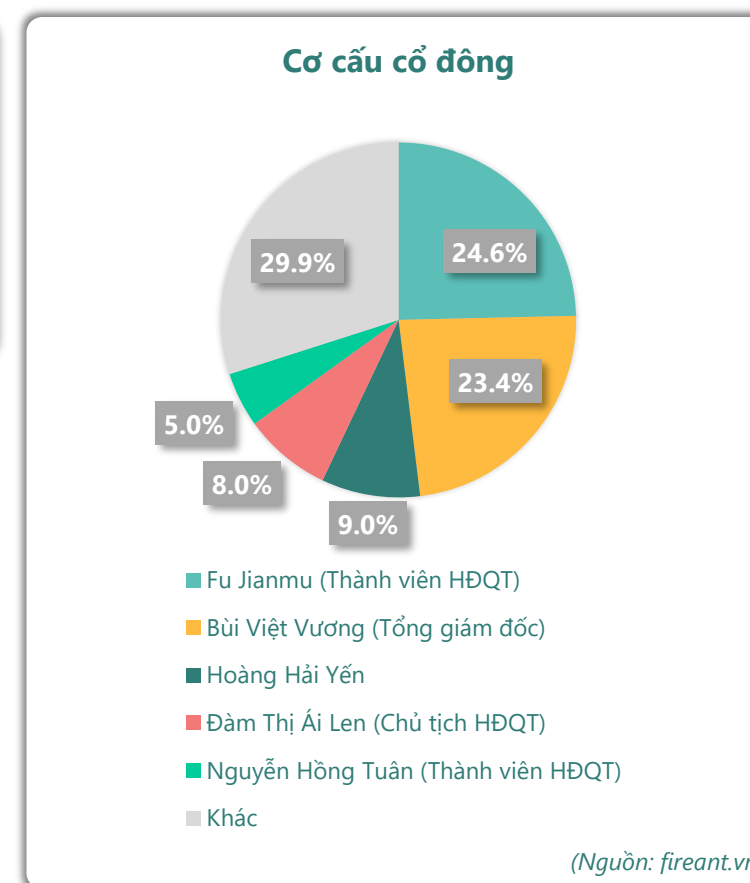
LN thuần
2023

-1.55
tỷ VNĐ

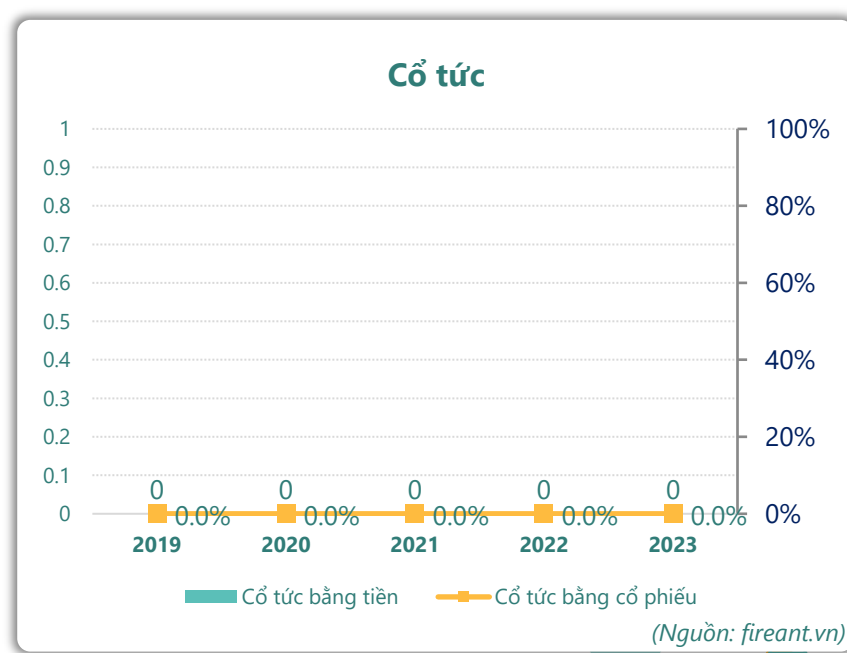
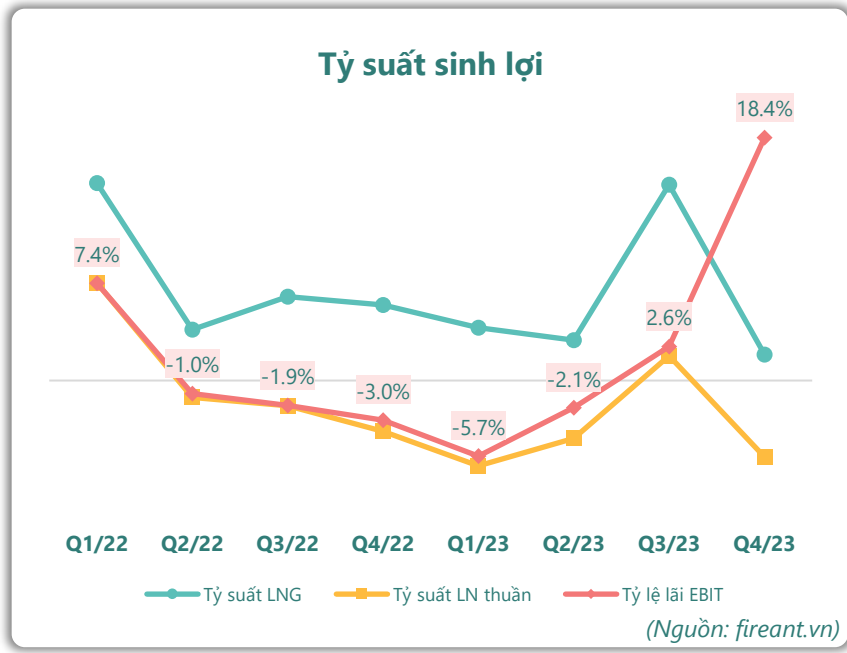
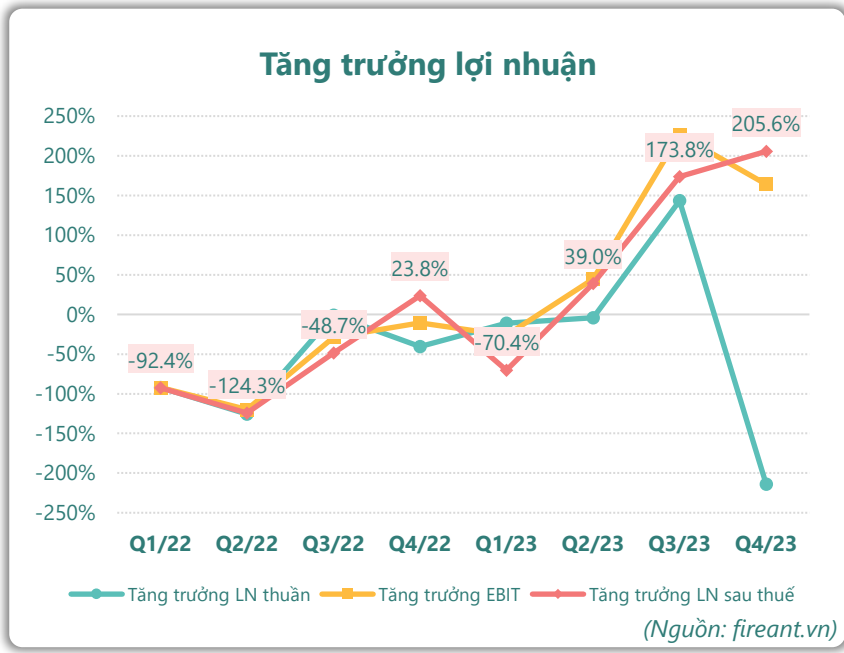
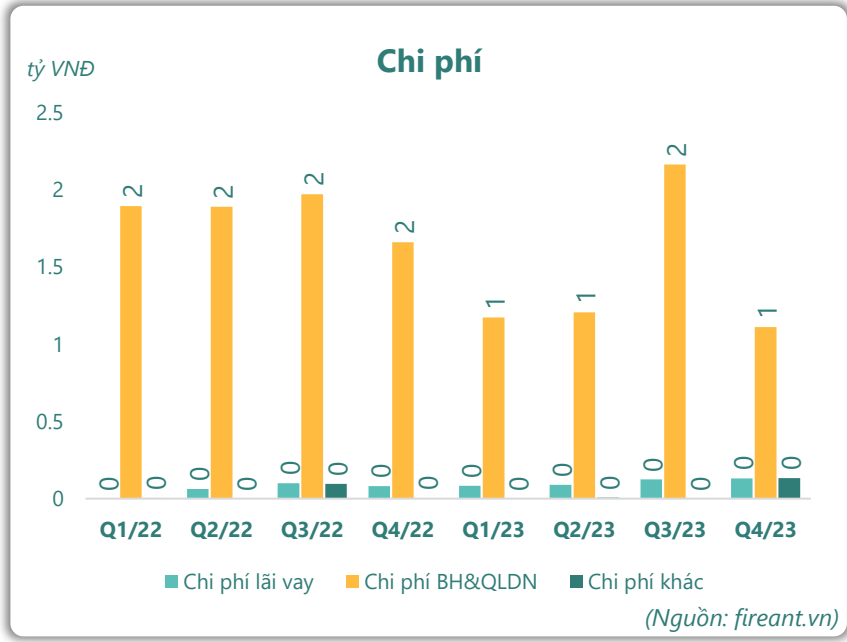
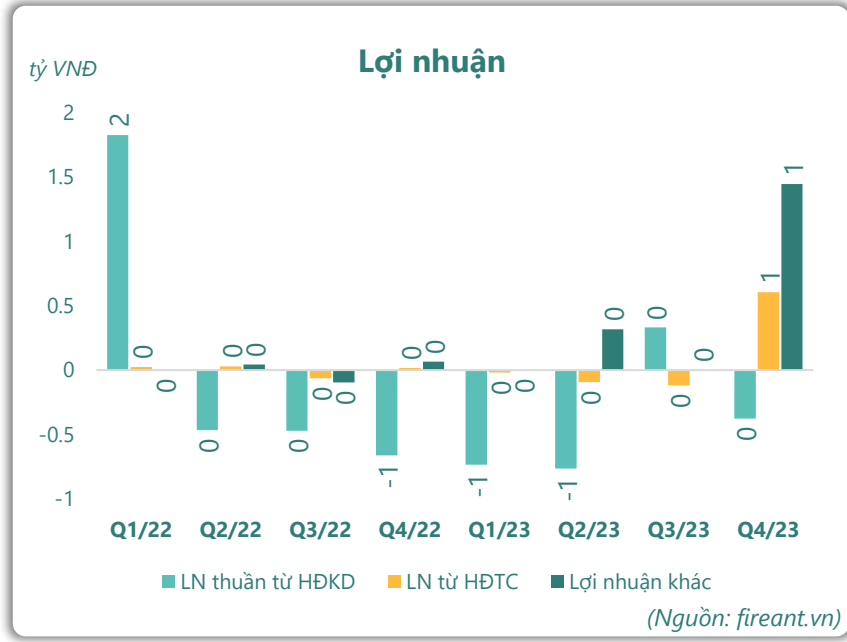
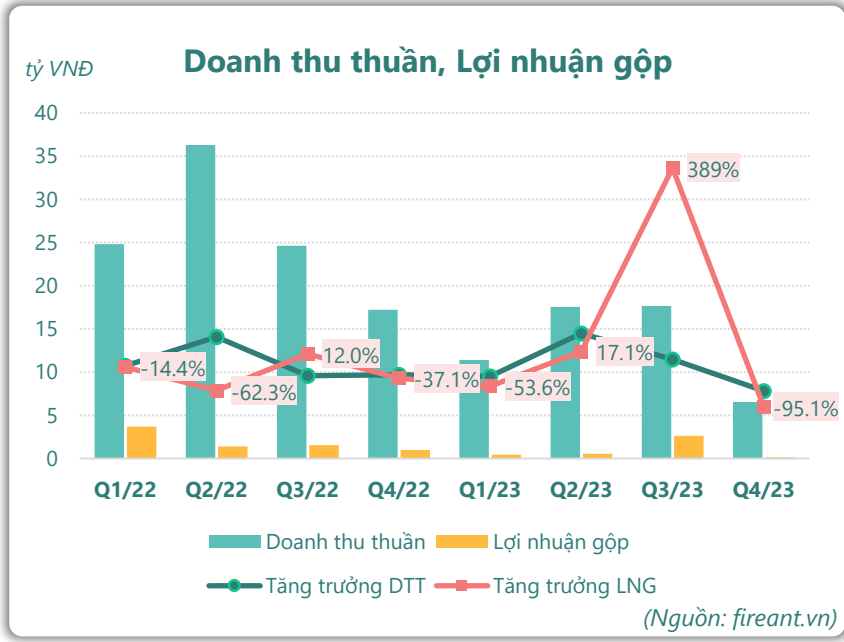
YoY: ▼1.79 | -737%

LN sau thuế
2023

0.16
tỷ VNĐ



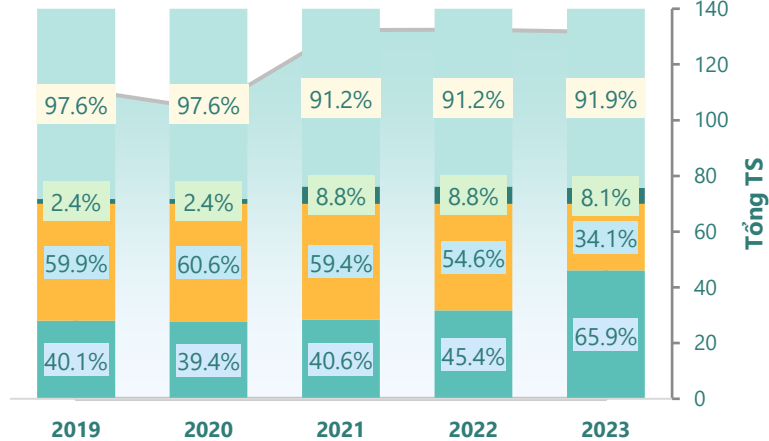
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

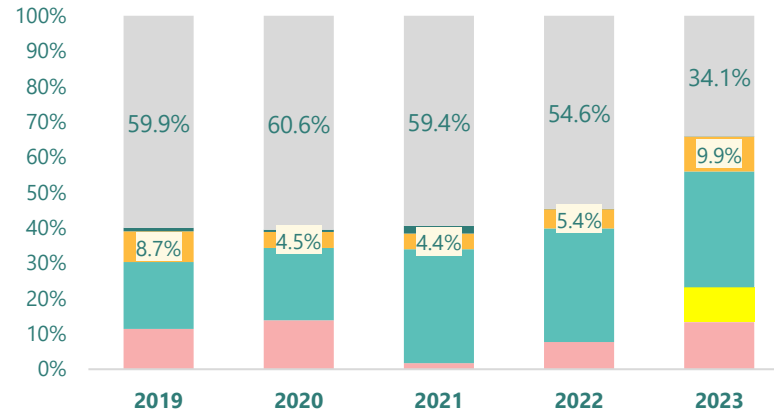
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



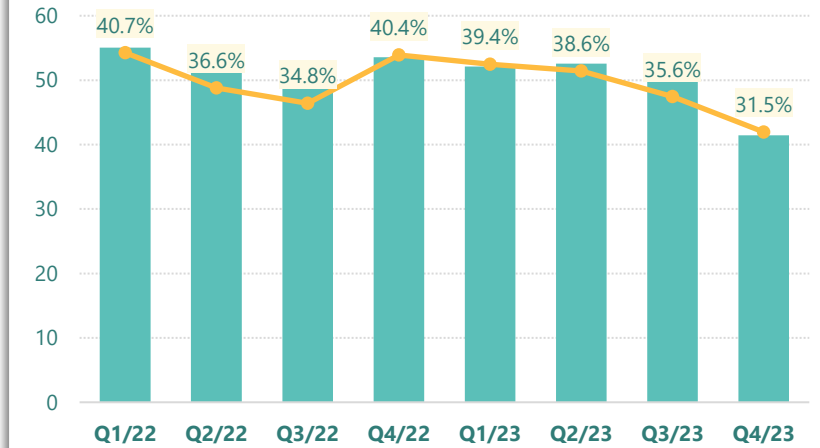
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

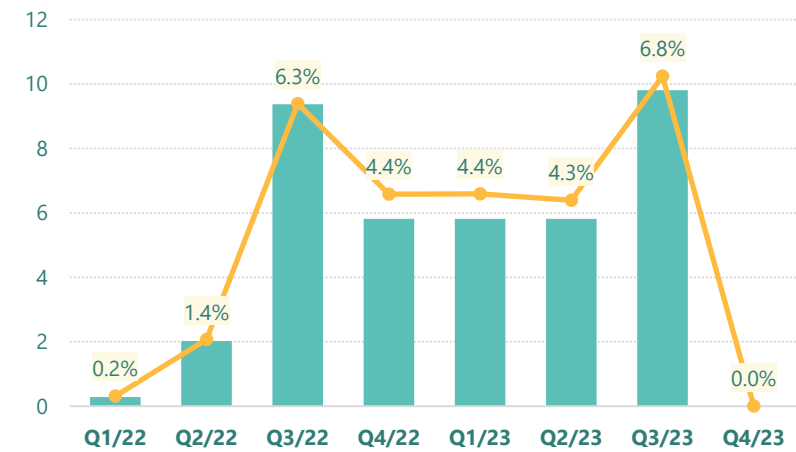


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

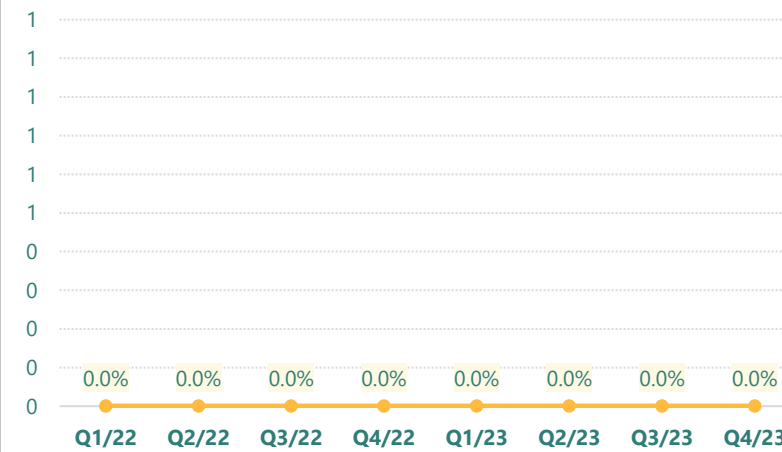


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

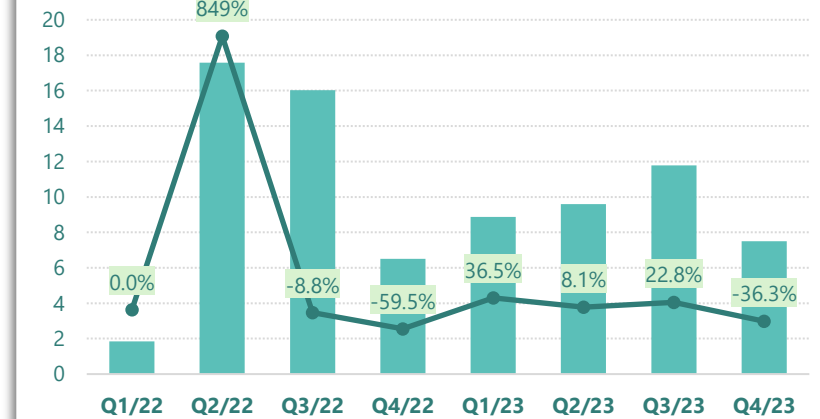


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

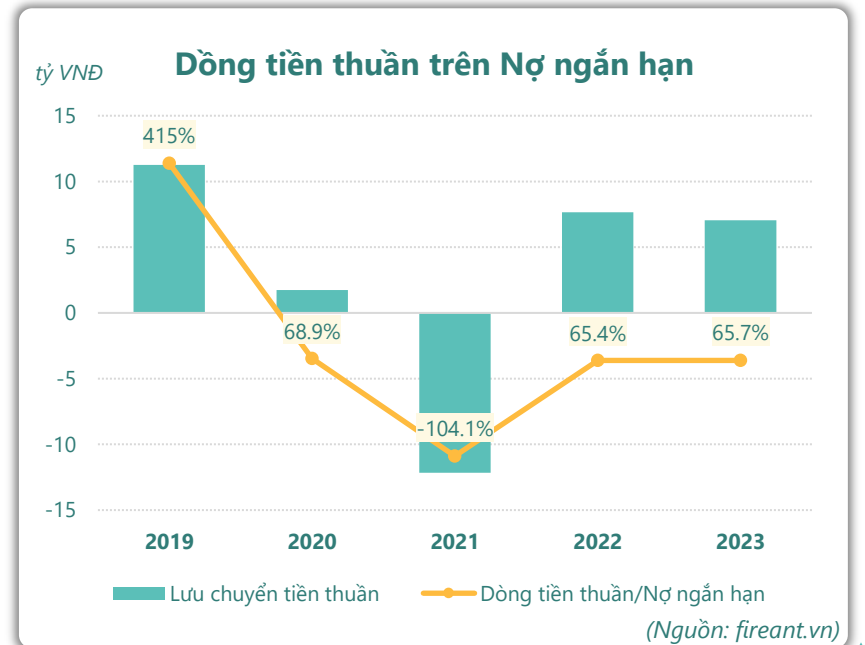
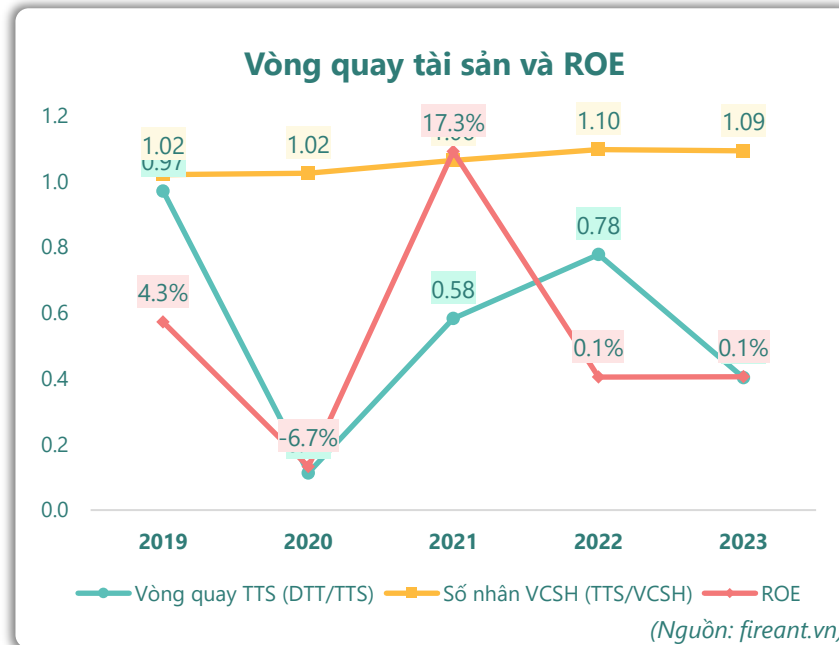
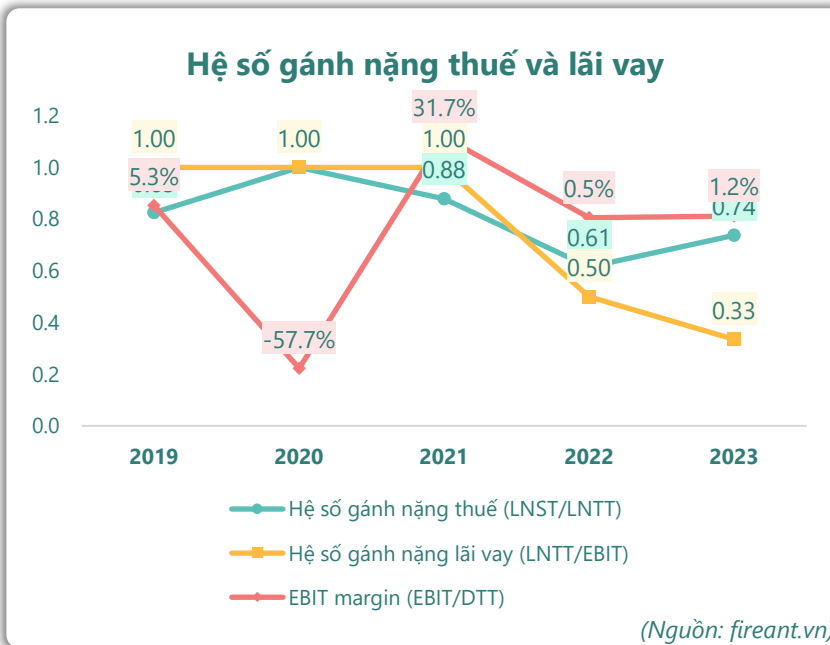
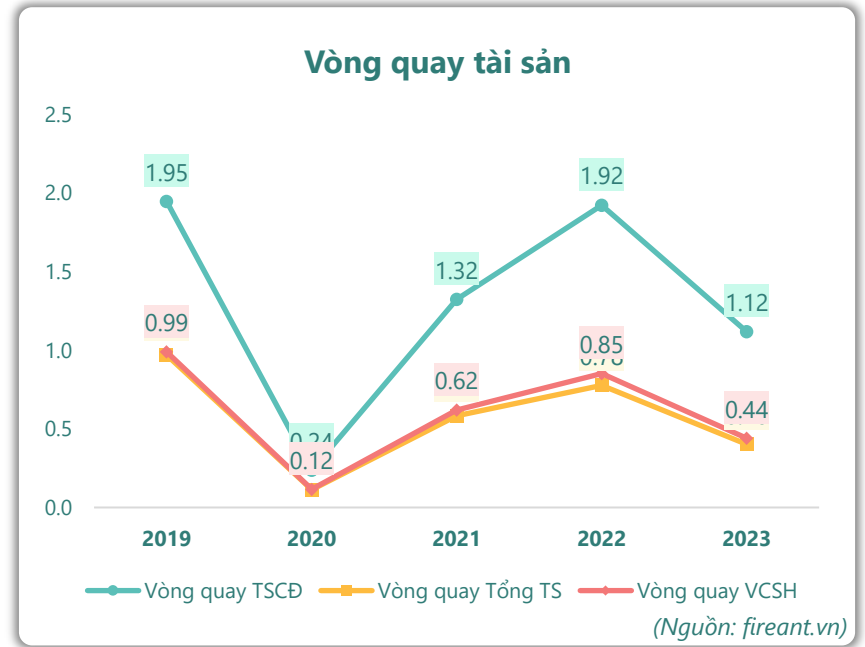
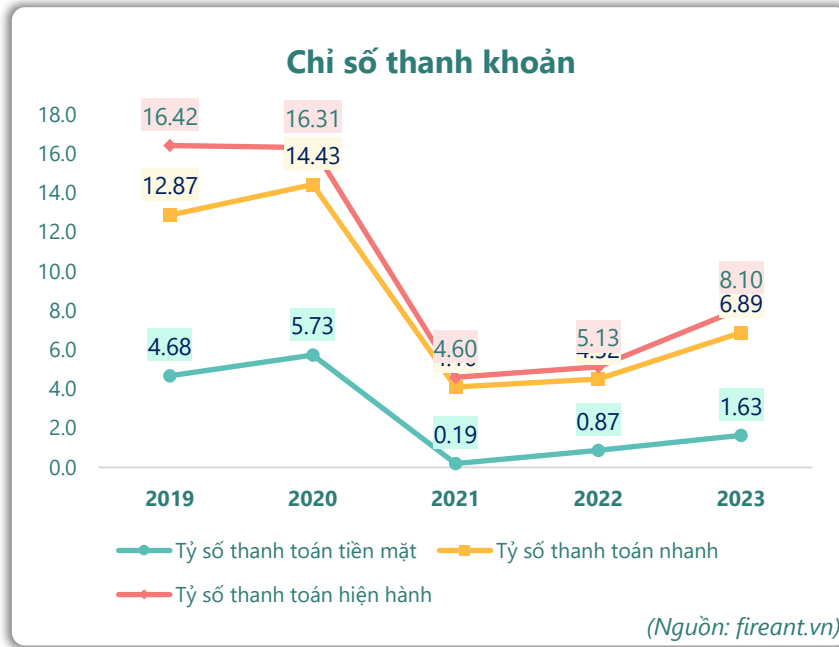
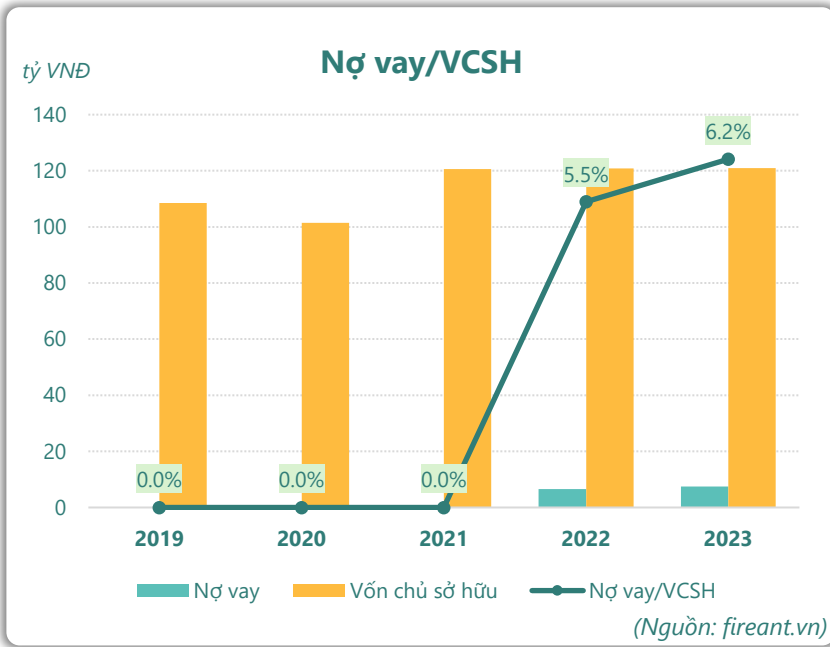


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6.54	17.2	-62.0%	53.2	103	-48.4%
Giá vốn hàng bán	6.41	16.2	-60.4%	49.4	95.6	-48.3%
Lợi nhuận gộp	0.13	0.98	-86.8%	3.74	7.36	-49.2%
Doanh thu HĐTC	0.74	0.10	639%	1.07	0.18	484%
Chi phí TC	0.13	0.08	66.7%	0.69	0.26	166%
Chi phí lãi vay	0.13	0.08	64.9%	0.43	0.25	69.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.07	0.44	-83.1%	0.89	2.99	-70.3%
Chi phí QLDN	1.04	1.22	-14.9%	4.77	4.05	17.9%
LN thuần từ HĐKD	-0.38	-0.66	42.7%	-1.55	0.24	-737%
Lợi nhuận khác	1.45	0.07	1969%	1.77	0.01	19074%
LN trước thuế	1.07	-0.60	278%	0.22	0.25	-14.7%
Lợi nhuận sau thuế	1.01	-0.43	336%	0.16	0.16	2.4%
LNST của CĐ cty mẹ	1.01	-0.43	336%	0.16	0.16	2.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.4	26.4	0.34	0.61	6.63	0.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.17	-8.94	0.06	-4.56	-14.8	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.25	-9.53	2.29	0.59	2.12	-3.81
Tiền đầu kỳ	9.53	2.16	10.1	12.8	9.48	3.45
Lưu chuyển tiền thuần	-7.48	7.88	2.69	-3.36	-6.03	13.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.10	0	0.00	0	0.32
Tiền cuối kỳ	2.16	10.1	12.8	9.48	3.45	17.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	132	132	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	86.7	60.1	44.3%
Tiền và tương đương tiền	17.5	10.1	72.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	0	
Phải thu ngắn hạn	43.2	42.6	1.4%
Hàng tồn kho	13.0	7.16	81.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.17	-80.3%
Tài sản dài hạn	44.9	72.4	-38.0%
Phải thu dài hạn	0	9.00	-100%
Tài sản cố định	41.4	53.6	-22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	5.81	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.49	4.03	-13.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.7	11.7	-8.6%
Nợ ngắn hạn	10.7	11.7	-8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.51	6.58	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.39	1.42	-72.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	121	121	0.1%
Vốn chủ sở hữu	121	121	0.1%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)